

Phụ lục 3. Danh sách các ngành (chương trình) đào tạo đại học sử dụng cộng điểm theo môn đạt giải học sinh giỏi

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
1	Toán	Toán học (*)	QHT01
		Toán tin (*)	QHT02
		Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn)	QHT92
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khoa học môi trường	QHT13
Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15		
Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96		
Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82		
2	Tin học	Khoa học máy tính và thông tin (*) (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Toán tin	QHT02
		Khoa học dữ liệu	QHT93
		Toán học	QHT01
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
		3	Vật lí
Khoa học vật liệu	QHT04		
Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99		
Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05		
Kỹ thuật điện tử và tin học (thuộc ngành Kỹ thuật điện tử - viễn thông)	QHT94		
Toán học	QHT01		
Toán tin	QHT02		
Khoa học máy tính và thông tin (thuộc ngành Khoa học máy tính)	QHT98		
Khoa học dữ liệu	QHT93		
Hóa học	QHT06		
Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07		
Hóa dược	QHT43		
Sinh học	QHT08		
Công nghệ sinh học	QHT09		
Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81		
Địa lý tự nhiên	QHT10		
Quản lý đất đai	QHT12		
Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91		

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Hải dương học	QHT17
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn học)	QHT92
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
4	Hóa học	Hóa học (*)	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học (*)	QHT07
		Hóa dược (*)	QHT43
		Vật lý học	QHT03
		Khoa học vật liệu	QHT04
		Công nghệ bán dẫn (thuộc ngành Khoa học vật liệu)	QHT99
		Công nghệ kỹ thuật hạt nhân	QHT05
		Sinh học	QHT08
		Công nghệ sinh học	QHT09
		Sinh dược học (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20		
5	Sinh học	Sinh học (*)	QHT08
		Công nghệ sinh học (*)	QHT09

Số TT	Tên môn thi	Tên ngành (chương trình) đào tạo	Mã xét tuyển
		Sinh dược học (*) (thuộc ngành Sinh học ứng dụng)	QHT81
		Hóa học	QHT06
		Công nghệ kỹ thuật hóa học	QHT07
		Hóa dược	QHT43
		Địa lý tự nhiên	QHT10
		Quản lý đất đai	QHT12
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Khoa học môi trường	QHT13
		Công nghệ kỹ thuật môi trường	QHT15
		Khoa học và công nghệ thực phẩm (thuộc ngành Công nghệ thực phẩm)	QHT96
		Môi trường, sức khỏe và an toàn (thuộc ngành Bảo hộ lao động)	QHT82
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
6	Địa lý	Địa lý tự nhiên (*)	QHT10
		Khoa học thông tin địa không gian (thuộc ngành Kỹ thuật không gian)	QHT91
		Quản lý đất đai	QHT12
		Quản lý phát triển đô thị và bất động sản	QHT95
		Địa chất học	QHT18
		Quản lý tài nguyên và môi trường	QHT20
		Khí tượng và khí hậu học	QHT16
		Tài nguyên và môi trường nước (thuộc ngành Thủy văn)	QHT92
Hải dương học	QHT17		

Ghi chú: Những ngành có đánh dấu () là ngành đúng.*